

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

Số: /STC-GCS
V/v Công khai minh bạch giá cả
hàng hoá dịch vụ quan trọng,
thiết yếu.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Bình, ngày tháng năm 2022

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình.

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng, thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá các loại giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y tại thời điểm 02/3/2022 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm TH&DVTCC (để công bố);
- Lưu: VT, GCS.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trương Tùng Giang

PHỤ LỤC
Danh mục đơn giá các loại giống cây trồng, vật tư nông nghiệp,
thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y thời điểm 02/3/2022
(Kèm theo Công văn số /STC-GCS ngày tháng năm 2022 của
Sở Tài chính Quảng Bình)

I. GIỐNG CÂY TRỒNG VỤ ĐÔNG XUÂN 2021 - 2022

1.1. Giống lúa

| TT | Chủng loại giống lúa | Quy cách | Giá bán (đồng/kg) |
|-----------|--|-----------------|------------------------------|
| I | Lúa thuần xác nhận | | |
| 1 | Xi23, X21, NX30, IR353, KD18, ĐV108, Xuân Mai, Q5. | 10kg/bao | 20.000 |
| 2 | XT28, HT1, HV3 | 10kg/bao | 20.500 |
| 3 | P6, N97, SV181 | 10kg/bao | 23.500 |
| 4 | VN20, PC6, QS447, QBN1 (nếp) | 10kg/bao | 24.000 |
| 5 | PN99, QS88 | 10kg/bao | 25.000 |
| 6 | QC03, LTH31 | 10kg/bao | 26.000 |
| 7 | ST25 | 40kg/bao | 30.000 |
| II | Lúa lai F1 | | |
| 1 | Nhị ưu 838 TQ | 1 kg/bao | 82.000 |
| 2 | KH336 TQ | 1 kg/bao | 140.000 |
| 3 | Lúa lai CT16 | 1 kg/bao | 80.000 |

1.2. Giống lạc

| TT | Chủng loại | Quy cách | Giá bán (đồng/kg) |
|-----------|------------------------|-----------------|------------------------------|
| 1 | Giống lạc L14 xác nhận | 10 kg/bao | 45.500 |
| 2 | Giống L29 xác nhận | 10 kg/bao | 46.000 |
| 3 | Giống SVL1 xác nhận | 10 kg/bao | 46.500 |

1.3. Giống ngô

| TT | Chủng loại | Quy cách | Giá bán (đồng/kg) |
|----|---------------------------|----------|-------------------|
| 1 | Ngô lai LVN10 | 1 kg/bao | 50.000 |
| 2 | Ngô lai CP511 | 1 kg/bao | 128.000 |
| 3 | Ngô lai CP3Q | 1 kg/bao | 90.000 |
| 4 | Ngô lai NK7328 | 1 kg/bao | 135.000 |
| 5 | Ngô lai NK7328 chuyển gen | 1 kg/bao | 205.000 |
| 6 | Ngô lai PAC339 | 1 kg/bao | 133.000 |
| 7 | Ngô lai NK4300 | 1 kg/bao | 128.000 |
| 8 | Ngô lai NK6410; NK6101 | 1 kg/bao | 133.000 |
| 9 | Ngô lai PAC339; PAC789 | 1 kg/bao | 133.000 |
| 10 | Ngô nếp lai ADI668 | 1 kg/bao | 280.000 |
| 11 | Ngô nếp Tổ nữ | 1 kg/bao | 110.000 |
| 12 | Ngô nếp HN88 | 1 kg/bao | 305.000 |

Đơn vị cung cấp: Công ty TNHH MTV Giống cây trồng Quảng Bình

1.4 Giống đậu xanh

| TT | Chủng loại | Quy cách | Giá bán (đồng/kg) |
|----|-----------------|----------|-------------------|
| 1 | Đậu xanh ĐX 208 | 1 kg/bao | 75.000 |

II. VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP

| TT | Loại Vật tư | Giá bán (đồng/kg) | Ghi chú |
|----|-------------------------|-------------------|---------|
| 1 | Đạm urê Phú Mỹ | 18.200 | |
| 2 | Lân nung chảy Ninh Bình | 4.100 | |
| 3 | Kaly clorua | 16.000 | |
| 4 | NPK 16.16.8 Việt Nhật | 16.500 | |
| 5 | NPK 16.16.8 Hàn Việt | 15.500 | |
| 6 | NPK 5.12.3 Ninh Bình | 6.300 | |
| 7 | NPK 5.10.3 Long Thành | 5.500 | |

| | | | |
|----|-------------------|-------|--|
| 8 | NPK 5.10.3 Hà Anh | 5.800 | |
| 9 | Vi sinh Huế | 2.800 | |
| 10 | Vôi bột | 1.500 | |

(Giá này nằm trên phương tiện tại kho, chưa tính giá chiết khấu, phí bốc vác và giá bán của các cửa hàng, đại lý).

Đơn vị cung cấp: Công ty CP Vật tư nông nghiệp QB

III. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

| TT | Nhóm thuốc | Tên thuốc | Đơn vị tính (ml, gam) | Giá (đồng) |
|----|-----------------------|------------------|-----------------------|------------|
| 1 | Nhóm thuốc trừ cỏ | Sofit 300EC | 100 ml | 35.000 |
| | | Prefit 300EC | 100 ml | 27.000 |
| | | Prefit 300EC | 50 ml | 20.000 |
| | | Prefit 342 WP | 50 g | 25.000 |
| | | Dibuta 60EC | 100ml | 26.000 |
| | | Sontra 10WP | 5 g | 10.000 |
| | | Sirius 10WP | 10 g | 15.000 |
| | | MAP Famix 30EC | 100 ml | 35.000 |
| | | E kill 37WDG | 20g | 20.000 |
| 2 | Nhóm thuốc trừ sâu | Karate 2.5EC | 10 ml | 4.000 |
| | | Acmada 50EC | 20 ml | 12.000 |
| | | Bassa 50 EC | 100 ml | 20.000 |
| | | Proclaim 1.9EC | 10 ml | 20.000 |
| | | Neretox 95WP | 20 g | 7.000 |
| 3 | Nhóm thuốc trừ bệnh | Score 250 EC | 10 ml | 17.000 |
| | | Ridomil 68WP | 100 g | 50.000 |
| | | Anvil 5SC | 20 ml | 8.000 |
| | | Fuji-one 40WP | 17 g | 8.000 |
| | | Tilt Super 300EC | 10 ml | 12.000 |
| | | Map Green 6SL | 20 ml | 15.000 |
| 4 | Nhóm thuốc diệt chuột | Cat 0.25WP | Gói 10 g | 8.000 |
| | | Racumin TP 0.75 | Gói 10 g | 20.000 |

Đơn vị cung cấp: Chi cục Trồng trọt - BVTV

IV. VẮC XIN THÚ Y

| TT | Các loại vắc xin | Đơn giá (đồng/liều) |
|------------|--|---------------------|
| I | Vắc xin trâu bò | |
| 1 | Lở mồm long móng type O | 18.900 |
| 2 | Tụ huyết trùng trâu bò | 6.800 |
| 3 | Tụ huyết trùng trâu bò Nhũ dầu 10 liều/lọ | 5.000 |
| 4 | Tụ huyết trùng trâu bò Keo phèn 10 liều/lọ | 4.500 |
| 5 | Tụ huyết trùng trâu bò Keo phèn 25 liều/lọ | 4.200 |
| 6 | Viêm da nổi cục | 35.000 |
| II | Vắc xin Lợn | |
| 1 | Dịch tả loại 10 liều/lọ | 1.680 |
| 2 | Dịch tả loại 25 liều/lọ | 1.365 |
| 3 | Tam liên | 4.830 |
| III | Vắc xin Chó, mèo | |
| 1 | Dại chó của hãng Rabisin loại 01 liều/chai | 14.280 |
| 2 | Dại chó của hãng Rabisin loại 10 liều/chai | 11.970 |
| 3 | Dại chó của hãng Rabivac loại 01 liều/chai | 13.230 |
| 4 | Dại chó của hãng Rabivac loại 10 liều/chai | 10.920 |
| IV | Vắc xin Gia cầm | |
| 1 | Cúm gia cầm loại 500 liều/lọ | 483 |
| 2 | Cúm gia cầm loại 200 liều/lọ | 420 |

Đơn vị cung cấp: Chi cục Chăn nuôi - Thú y